

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

Chương: 417

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- SKH&CN ngày / /2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm CNTT&TT
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	103.529	103.529	-	103.529	-
1	Lệ phí					
2	Phí	103.529	103.529	-	103.529	-
	Phí thẩm định tài liệu không kinh doanh	102.529	102.529		102.529	
	Phí cấp phép hoạt động bưu chính	1.000	1.000		1.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại					
1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	92.872	92.872	-	92.872	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	92.872	92.872		92.872	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	10.657	10.657	-	10.657	-
1	Lệ phí					
2	Phí	10.657	10.657	-	10.657	-
	Phí thẩm định tài liệu không kinh doanh	10.557	10.557		10.557	
	Phí cấp phép hoạt động bưu chính	100	100		100	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	40.342.172	40.342.172		38.790.290	1.551.882

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
I	Nguồn ngân sách trong nước	40.342.172	40.342.172	-	38.790.290	1.551.882
1	Chi quản lý hành chính	6.187.222	6.187.222		6.187.222	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.814.682	5.814.682		5.814.682	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	372.540	372.540		372.540	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	236.000	236.000	-	236.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	236.000	236.000		236.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	13.549.721	13.549.721	-	11.997.839	1.551.882
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.035.009	1.035.009			1.035.009
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.514.712	12.514.712		11.997.839	516.873
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	304.351	304.351	-	304.351	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	304.351	304.351		304.351	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.863.349	19.863.349	-	19.863.349	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.863.349	19.863.349		19.863.349	
10	Các nhiệm vụ chi khác	5.400	5.400	-	5.400	
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.400	5.400		5.400	
11	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	196.129	196.129		196.129	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	196.129	196.129		196.129	
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					